
PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG CẠNH TRANH VÀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA CÁC SẢN PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Đặng Thu Hương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huongtb2020@gmail.com

Mã bài: JED - 922

Ngày nhận bài: 18/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 10/01/2023

Ngày duyệt đăng: 20/01/2023

Tóm tắt

Nghiên cứu xem xét lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị thế giới giai đoạn 2005-2020 theo các chỉ số Balassa và các chỉ số bổ sung đồng thời xem xét tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số này. Kết quả cho thấy: (i) Việt Nam có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với các sản phẩm HS03, 08, 10, 11, 14, 16; (ii) Có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với HS09; (iii) Không có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với sản phẩm HS20, 22, 24. Kết quả định lượng cũng cho thấy đa phần lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của các nhóm hàng nông sản đều không ổn định và nhiều nhóm hàng lợi thế mất dần theo thời gian. Hàm ý chính sách chỉ ra việc phân nhóm các mã sản phẩm sẽ giúp xây dựng một chính sách phù hợp để phát huy lợi thế so sánh và xây dựng chiến lược xuất khẩu theo từng nhóm nông sản hiệu.

Từ khóa: Lợi thế so sánh, nông sản, xuất khẩu, Việt Nam.

JEL Classifications: Q13, F14, C55

Analysis of competitive and comparative advantages of agricultural products for export in Vietnam

Abstract:

This study aims to evaluate the revealed comparative advantage and competitiveness of Vietnam's agricultural export commodities to the global market in the period 2005-2020 according to the comparative advantage indices proposed by Balassa and use some additional indicators, and considers the stability and potentiality of these indicators. The research results show that: (i) Vietnam has revealed comparative advantage and the revealed competitiveness for commodities codes HS03, 08, 10, 11, 14, 16; (ii) Revealed comparative advantage, unrevealed competitiveness for commodity code HS09; (iii) Unrevealed comparative advantage and revealed competitiveness for the commodities codes HS20, 22, 24. In addition, when looking at the stability and status of the indexes, most of the comparative advantages and competitiveness of agricultural product groups are unstable, and many groups of advantage products gradually disappear over time. Policy implications indicate that the grouping of product codes will help to develop an appropriate policy to promote comparative advantage and develop an effective export strategy for each group of agricultural products.

Keywords: Comparative advantage, agricultural products, export, Vietnam.

JEL Classifications: Q13, F14, C55.

1. Giới thiệu

Trong những năm qua, đóng góp của các mặt hàng nông sản vào giá trị xuất khẩu của cả nước liên tục tăng và tạo được những đột phá ấn tượng. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 190,5 tỷ USD, riêng năm 2020 đạt 41,25 tỷ USD (Minh Phúc, 2021). Nông sản của Việt Nam ngày càng khẳng định được vị thế trên thị trường quốc tế. Đến nay, nông sản Việt đã đến trên 196 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU...; tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016 - 2020

đạt 190,5 tỷ USD, riêng năm 2020 đạt 41,25 tỷ USD (Minh Phúc, 2021), vượt mục tiêu đề ra, đưa Việt Nam vào nhóm nước đứng đầu Đông Nam Á và có thứ hạng cao trên thế giới về xuất khẩu nông sản. Tuy đã có nhiều nỗ lực và thành công để phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, nhưng thực tế hoạt động xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: Các doanh nghiệp, cơ sở chế biến có quy mô nhỏ, phân tán; Công nghệ sản xuất lạc hậu, chủ yếu là sơ chế đơn giản; Năng lực quản lý, kinh doanh còn hạn chế. Các mặt hàng nông sản có sức cạnh tranh kém; Chưa có thương hiệu trên thị trường quốc tế; chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô nên giá trị gia tăng không nhiều. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng như hiện nay sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như đặt ra các thách thức đối với các sản phẩm nông sản xuất khẩu. Do đó, việc phân tích lợi thế so sánh của từng mã hàng hóa cụ thể là yếu tố cần thiết và là cơ sở quan trọng để xây dựng chiến lược phát triển nông sản xuất khẩu của Việt Nam cũng như có những chính sách phù hợp cho từng sản phẩm nhằm khai thác và tận dụng tối đa lợi thế so sánh, tham gia thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Nghiên cứu này sử dụng các chỉ số Balassa và một số chỉ số được đề xuất bởi các nhà nghiên cứu khác để đưa ra một bức tranh đầy đủ về lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm nông sản với các tiêu chí, khía cạnh đánh giá đa chiều. Đồng thời, việc xem xét tính ổn định và xu thế biến động của các chỉ số này theo thời gian cũng là cơ sở quan trọng giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách xây dựng chính sách phát triển và chiến lược xuất khẩu đối với từng nhóm nông sản có lợi thế so sánh phù hợp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Việc sử dụng các chỉ số Balassa để đánh giá lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của các mặt hàng và của một quốc gia là không mới. Đã có nhiều nghiên cứu sử dụng bộ chỉ số này để xem xét lợi thế so sánh trong xuất khẩu của Việt Nam, tiêu biểu như nghiên cứu của Fukase & Martin (1999) đã sử dụng phương pháp tính toán do Balassa đề xuất để tính RCA cho 96 ngành theo tiêu chuẩn (SITC) cho 10 nước ASEAN trong giai đoạn 1990-1995, kết quả đã chỉ ra Việt Nam có lợi thế so sánh ở các hàng hóa sơ cấp như cá, ngũ cốc, dầu thực vật, gỗ, cao su, than đá và dầu mỏ; các hàng hóa thâm dụng lao động như quần áo và giày dép. Nghiên cứu của Chandran & Sudarsan (2012) đã sử dụng chỉ số cường độ thương mại (TII) và chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) để phân tích thương mại giữa Ấn Độ và ASEAN từ năm 1990 đến năm 2007. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, các quốc gia Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Philippines đều bộc lộ lợi thế so sánh đối với cả hàng nông sản và hàng thực phẩm trong quan hệ thương mại với Ấn Độ (theo thứ tự giảm dần của giá trị RCA). Tương tự như vậy, nghiên cứu của Hoang & cộng sự (2017) đã đo lường lợi thế cạnh tranh tĩnh và lợi thế cạnh tranh động của ngành nông nghiệp của Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số lợi thế thương mại tương đối (RTA). Kết quả của nghiên cứu cho thấy Việt Nam nhìn chung đã đạt được lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ trong ngành trồng trọt và ngành thủy sản trong khi lĩnh vực chăn nuôi và lĩnh vực thực phẩm chế biến thể hiện lợi thế cạnh tranh yếu.

Nhiều nghiên cứu trong nước cũng đã sử dụng các chỉ số này để đánh giá lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam như nghiên cứu của Mutrap (2002) đã tính toán ERP và RCA cho 60 ngành theo phân loại HS. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các ngành có RCA cao lớn hơn 1 gồm sản phẩm thủy tinh, sản phẩm giấy, nguyên vật liệu xây dựng khác, nước hoa và bột giặt, may mặc, xe đạp và phụ kiện. Hầu hết các ngành còn lại có RCA thấp hơn 1. Nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam có khả năng cạnh tranh thấp, ngoại trừ một số ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động. Nghiên cứu của Nguyen Tien Trung (2002) đã tính toán chỉ số ERP (tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu), ESI (chỉ số tương đồng xuất khẩu) và RCA cho một số nước ASEAN (Thái Lan, Singapore, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Philippines). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này tác giả chưa xem xét trực tiếp RCA của Việt Nam trong ASEAN, mà chỉ so sánh RCA của Việt Nam với thế giới và 5 nước ASEAN với thế giới. Đối với các sản phẩm nông sản nói riêng, nghiên cứu của Vũ Thị Thu Hương (2020) tập trung đánh giá lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU đồng thời phân tích tính ổn định và xu thế của lợi thế thương mại so sánh giai đoạn 2003-2018. Kết quả cho thấy: (i) Việt Nam có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu trong nhóm nông sản theo mã HS trong hệ thống hài hòa thuế quan gồm: HS09, HS08, HS03, HS16; (ii) Nhóm nông sản có lợi thế so sánh nhưng chưa chuyên môn hóa xuất khẩu gồm: HS11, HS19, HS21; (iii) Nhóm nông sản chuyên môn hóa xuất khẩu nhưng không có lợi thế so sánh chủ yếu thuộc nhóm rau và chế phẩm từ rau, quả, hạt, ngũ cốc; (iv) Nhóm nông sản không có lợi thế so sánh hoặc chuyên môn hóa xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm thực phẩm chế biến.

Như vậy, các kết quả nghiên cứu về lợi thế so sánh của hàng hóa xuất khẩu nói chung và hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam nói riêng là khá đa dạng và khai thác vấn đề ở nhiều chiều. Đặc biệt, nghiên cứu của Vũ Thị Thu Hương (2020) đã đánh giá tương đối chi tiết lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam xuất sang thị trường EU. Tuy nhiên, nếu chỉ nghiên cứu riêng thị trường EU sẽ chưa thể đánh giá đầy đủ hết lợi thế so sánh của các mặt hàng nông sản do Việt Nam mới chỉ thực có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này từ sau EVFTA, trước đó nhiều nông sản Việt Nam chưa thể tiếp cận hoặc tiếp cận yếu với thị trường này, nhưng với thị trường khác ngoài EU, những mặt hàng này lại thể hiện khả năng cạnh tranh cao hơn. Do đó, để thực sự đánh giá đầy đủ lợi thế so sánh của các mặt hàng nông sản, cần xem xét đánh giá ở phạm vi thị trường rộng hơn, phạm vi thời gian dài mới có thể đánh giá chính xác sự thay đổi của lợi thế so sánh, tính ổn định cũng như xu hướng biến động của các chỉ số theo thời gian. Do đó, nghiên cứu này đề xuất xem xét lợi thế so sánh của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam xuất khẩu ra thị trường thế giới trong giai đoạn 2005 – 2020, đồng thời khác với các nghiên cứu khác, tác giả đề xuất sử dụng chỉ số RC thay cho chỉ số truyền thống như NEI (chỉ số xuất khẩu ròng). Việc sử dụng chỉ số RC (Revealed competitiveness) cho phép xác định khả năng cạnh tranh của các hàng hóa nông sản trên cả hai khía cạnh là xuất khẩu và nhập khẩu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Các chỉ số đánh giá lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh

Chỉ số về lợi thế so sánh bộc lộ được phát triển bởi Balassa để đo lường lợi thế so sánh của một quốc gia về một hàng hóa nào đó (Balassa, 1965). Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) được định nghĩa là tỷ lệ giữa tỷ trọng xuất khẩu của một quốc gia về một loại hàng hóa so với tỷ trọng của hàng hóa đó trong tổng xuất khẩu hàng hóa của thế giới (hoặc quốc gia khác):

$$RCA_{ij} = \frac{\frac{X_{ij}}{X_i}}{\frac{X_{jw}}{X_w}}$$

Trong đó:

RCA_{ij} : Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ của sản phẩm j của quốc gia i

X_{ij} : Xuất khẩu sản phẩm j của quốc gia i

X_i : Tổng xuất khẩu của quốc gia i

X_{jw} : Xuất khẩu sản phẩm j của một nhóm nước (thế giới)

X_w : Tổng xuất khẩu của một nhóm nước (thế giới)

Giá trị của RCA thay đổi trong khoảng $(0, +\infty)$, Hinloopen & Van Marrewijk (2001) đã đề xuất phân loại giá trị của RCA như sau:

Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh: $0 < RCA \leq 1$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu: $1 < RCA \leq 2$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình: $2 < RCA \leq 4$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh: $RCA > 4$

Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) đã được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu thống kê mô tả lợi thế so sánh. Tuy nhiên, RCA cũng có những hạn chế nhất định trong việc giải thích lợi thế so sánh như: (i) đây là một chỉ số thiên nhiên về chuyên môn hóa xuất khẩu, chưa phản ánh được khía cạnh nhập khẩu; (ii) đây là một chỉ số tĩnh và không thể hiện được sự biến động của lợi thế so sánh theo thời gian; (iii) giá trị của chỉ số phân phối trong khoảng từ 0 đến ∞ và phân phối không chuẩn (bất đối xứng); (iv) chỉ số cho thấy sự thành công trong xuất khẩu trên thị trường thế giới, tuy nhiên, điều đó thiên về thể giải thích năng lực cạnh tranh hơn là lợi thế so sánh (Vollrath, 1991; Proudman & Redding, 2000; Benedictis & Tamberi, 2004; Ferto & Hubbard, 2003).

Để giải quyết những hạn chế của chỉ số RCA, Laursen (1998) và Vollrath (1991) đã xây dựng thêm một số chỉ số bổ sung để đo lường lợi thế so sánh theo những tiêu chí khác nhau.

Thứ nhất, chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bộc lộ (RSCA - revealed symmetric comparative advantage), Laursen (1998) đã xác định chỉ số này là RSCA được tính như sau:

$$RSCA = (RCA - 1) / (RCA + 1)$$

Giá trị của RSCA nằm trong đoạn $[-1; 1]$ và tránh được sự cố với giá trị 0 khi lấy logarit (mà hằng số tùy ý không được thêm vào RCA). Hinloopen & Marrewijk (2001) đã chỉ ra cả RCA và RSCA có thể được phân thành bốn nhóm:

Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh: $-1 < RSCA \leq 0$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu: $0 < RSCA \leq 0,33$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình: $0,33 < RSCA \leq 0,6$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh: $RSCA > 0,6$

Bên cạnh đó, Vollrath (1991) đã đề xuất hai chỉ số thay thế cho RCA là chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA- revealed trade advantage) và chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC - revealed competitiveness). Chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA) thể hiện lợi thế hoặc bất lợi thương mại ròng và nó được tính bằng sự khác biệt giữa chỉ số lợi thế xuất khẩu tương đối (RXA - revealed export advantage) và chỉ số lợi thế nhập khẩu tương đối (RMA - revealed import advantage). RTA được sử dụng rộng rãi hơn so với chỉ số do Balassa đề xuất và các chỉ số khác về khả năng cạnh tranh vì nó cho phép xem xét cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời loại bỏ việc tính trùng giá trị của một quốc gia/hàng hóa như trong cách tính RCA - điều có thể làm sai lệch kết quả tính toán.

Trong đó, RTA được xác định theo công thức:

$$RTA = RXA - RMA$$

Trong đó:

- RXA là lợi thế xuất khẩu tương đối (được tính là chỉ số RCA ban đầu ngoại trừ ngành/quốc gia phân tích)
- RMA là lợi thế nhập khẩu tương đối. Cách thức tính RMA tương tự như cách thức tính RCA nhưng xuất khẩu được thay thế bằng nhập khẩu (ngoại trừ ngành/quốc gia phân tích).
- Giá trị của RTA nằm giữa $-\infty$ và $+\infty$; $RTA > 0$ thể hiện hàng hóa có lợi thế thương mại; $RTA < 0$ thể hiện hàng hóa không có lợi thế thương mại (lợi thế so sánh xuất khẩu thấp hơn so với lợi thế so sánh nhập khẩu).

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ số của Vollrath là các chỉ số RXA và RMA ở dạng logarit. Theo Vollrath, chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC) có thể phù hợp hơn vì sự cân bằng cung và cầu được thể hiện trong chỉ số. Do đó, nó cung cấp một bức tranh tốt hơn về lợi thế so sánh thực tế của một hàng hóa/quốc gia. Chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC – the revealed competitiveness) được tính trên cơ sở sự khác biệt giữa logarit tự nhiên của RXA và RMA:

$$RC = \ln(RXA) - \ln(RMA)$$

- $RC > 0$: khả năng cạnh tranh là hiện hữu
- $RC < 0$: không thể hiện khả năng cạnh tranh

Ước tính của chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC) giúp xác định được khả năng cạnh tranh của các hàng hóa nông sản trên của khía cạnh xuất khẩu và nhập khẩu.

Nguồn dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại nông sản sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ UN Comtrade (<https://comtrade.un.org/data>) ở cấp HS-2 cho các sản phẩm nông nghiệp (từ HS01 – HS24) giai đoạn 2005–2020. Các chỉ số lợi thế so sánh được tính toán trong nghiên cứu này gồm:

- Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA)
- Chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bộc lộ (RSCA)
- Chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA)
- Chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC)

Các chỉ số được tính theo từng năm, trong giai đoạn 2005-2020, sau đó được thống kê theo giá trị trung bình của từng nhóm sản phẩm có mã HS01 đến HS24 trong cả giai đoạn 2005-2020 từ đó xếp loại lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của từng nhóm nông sản.

3.2. Phân tích tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số theo thời gian

Theo Ferto & Hubbard (2003) sự ổn định của các chỉ số được phân tích bằng cách sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để ước tính sự ổn định của các chỉ số trong nghiên cứu này được xác định như sau:

$$C_{jt} = \alpha_j + \beta_j C_{(j,t-1)} + \varepsilon_{jt}$$

Trong đó: C là chỉ số được nghiên cứu gồm: RCA, RSCA, RTA, RC; j là nhóm sản phẩm nghiên cứu, t chỉ thời gian, theo năm; α là hằng số, β là hệ số hồi quy, và ε_{jt} là phần dư có trung bình bằng 0, phương sai không đổi và có phân phối chuẩn.

β (regression coefficient) đo lường mức độ ổn định của các chỉ số của từng sản phẩm, nếu $\beta < 1$ cho thấy chỉ số không có tính ổn định, $\beta > 1$ thì chỉ số có tính ổn định. β/R (correlation coefficient) đo lường lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh tăng lên hay giảm đi trong thời kỳ nghiên cứu, nếu $\beta/R > 1$ lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh tăng lên và $\beta/R < 1$ lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh giảm đi.

Trong trường hợp các chỉ số có xu thế theo một quy luật rõ rệt qua thời gian, chúng ta có thể sử dụng phương pháp hàm xu thế để biểu hiện xu hướng biến động cơ bản của các chỉ số này. Mô hình này cho phép xác định xu hướng lợi thế được, mất hoặc duy trì theo thời gian. Hàm xu thế tuyến tính có dạng như sau:

$$C_{jt} = \alpha_j + \beta_j t + \varepsilon_{jt}$$

Trong đó, C là các chỉ số đang được nghiên cứu gồm: RCA, RSCA, RTA, RC; α_j là hằng số; β_j là hệ số hồi quy thể hiện xu hướng lợi thế; t là chỉ số thời gian; và ε_{jt} là phần dư. Kết quả hồi quy được giải thích như sau:

- Nếu $\beta_j > 0$ thì sản phẩm j có xu hướng đạt được lợi thế so sánh theo thời gian;
- Nếu $\beta_j < 0$ thì sản phẩm j có xu hướng mất lợi thế so sánh theo thời gian;
- Nếu β_j gần bằng 0 thì lợi thế so sánh của sản phẩm j là ổn định theo thời gian.

4. Kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kết quả phân tích lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm

Kết quả tính toán chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) và chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA) cho các mã sản phẩm nông sản (từ HS01 đến HS24) của Việt Nam trên thị trường thế giới đều cho thấy Việt Nam chỉ có lợi thế so sánh bậc lộ và lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ ở 07 mã sản phẩm (HS14, HS08, HS10, HS11, HS16, HS03, HS09) trong đó những mã sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh là HS03 (Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác) và HS09 (Cà phê, chè và gia vị); những mã sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình là HS08 (Trái cây và các loại hạt ăn được, vỏ trái cây), HS10 (Ngũ cốc), HS11 (Sản phẩm của ngành xay xát, mạch nha, tinh bột), HS16 (Các chế phẩm từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác); mã sản phẩm có lợi thế so sánh yếu HS14 (Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật khác). Những mã sản phẩm còn lại (17 mã còn lại) Việt Nam không có lợi thế so sánh trong đó nhiều mã nông sản đang nghiêng về nhập khẩu từ thị trường thế giới như mã HS01 (Động vật sống), HS05 (Sản phẩm có nguồn gốc động vật) và HS23 (Phế liệu và chất thải từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc chế biến sẵn) do các mã nông sản này có chỉ số RCA thấp, chỉ số RSCA < 0 và chỉ số RMA cao (Phụ lục 1).

Để đánh giá cụ thể hơn về lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới, nghiên cứu cũng thực hiện tính toán các chỉ số lợi thế so sánh khác là chỉ số lợi thế thương mại bậc lộ (RTA) và chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu RC. Kết quả tính toán cho thấy, các mã sản phẩm HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16, HS19, HS20, HS22 và HS24 là những mã sản phẩm bậc lộ lợi thế thương mại (RTA > 0) và khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC > 0). Các mã sản phẩm còn lại đều không bậc lộ lợi thế thương mại (RTA < 0) và không có khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC < 0). Dựa vào ý nghĩa của các chỉ số lợi thế so sánh, nghiên cứu này phân loại nông sản theo các nhóm A, B, C, D ứng với tiêu chí: (i) có lợi thế so sánh, tức là chỉ số RCA > 1 hoặc RSCA > 0 ; và (ii) có lợi thế thương mại bậc lộ và khả năng cạnh tranh hiện hữu (RTA > 0 và RC > 0). Từ kết quả tính các chỉ số lợi thế so sánh, nghiên cứu đã phân loại các mã sản phẩm nông sản từ HS01 đến HS24 của Việt Nam thành các nhóm A, B, C, B trong giai đoạn 2010-2020 (Bảng 1).

Nhóm A là nhóm sản phẩm Việt Nam có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16. Đây là nhóm sản phẩm mà Việt Nam vừa có lợi thế so sánh trong cạnh tranh xuất khẩu đồng thời lợi thế cạnh tranh xuất khẩu tương đối lớn hơn lợi thế cạnh tranh nhập khẩu tương đối (phản ánh tính chuyên môn hóa trong sản xuất và xuất khẩu những nhóm hàng này là rất tốt và đã tạo được lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam trên thị trường thế giới).

Nhóm B là nhóm có lợi thế so sánh nhưng không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới

Bảng 1. Tổng hợp phân loại các mã sản phẩm nông sản của Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá lợi thế so sánh giai đoạn 2005-2020

Tiêu chí	RCA > 1 (RSCA > 0)	RCA < 1 (RSCA < 0)
RC > 0 (RTA > 0)	<i>Nhóm A. Có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16	<i>Nhóm C. Không có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> HS20, HS22, HS24
RC < 0 (RTA < 0)	<i>Nhóm B. Có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> HS09	<i>Nhóm D. Không có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> HS01, HS02, HS04, HS05, HS06, HS07, HS12, HS13, HS15, HS17, HS18, HS21, HS23

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ kết quả tính toán.

trong giai đoạn nghiên cứu là mã sản phẩm HS09 (Cà phê, chè và gia vị) – đây cũng là mã sản phẩm nông sản duy nhất của Việt Nam trong nhóm này. Nếu xét theo khía cạnh xuất khẩu thì mã sản phẩm HS09 này có lợi thế so sánh bộc lộ, tức là Việt Nam có khả năng cạnh tranh xuất khẩu trên thị trường thế giới đối với mã sản phẩm này. Nhưng nếu xét tương quan giữa lợi thế xuất khẩu tương đối và lợi thế nhập khẩu tương đối thì mã sản phẩm này lại đang thể hiện lợi thế nhập khẩu tương đối lớn hơn so với xuất khẩu. Điều này cho thấy mã sản phẩm này không có khả năng cạnh tranh hiện hữu. Minh chứng điển hình cho nhóm hàng này chính là trường hợp sản phẩm cà phê của Việt Nam, trong nhiều năm qua Việt Nam luôn là nước xuất khẩu cà phê lớn nhất nhì thế giới, nhưng cà phê xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là nguyên liệu cà phê thô nên giá trị mang lại chưa cao.

Nhóm C là nhóm không có lợi thế so sánh nhưng có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS20, HS22, HS24. Điều đó có nghĩa là những mã sản phẩm này tuy không có lợi thế so sánh bộc lộ trên thị trường thế giới nhưng lại cho thấy lợi thế so sánh xuất khẩu tương đối lớn hơn lợi thế so sánh nhập khẩu tương đối. Kết quả này phù hợp với một thực tế rằng, ví dụ nhóm HS20 (Các chế phẩm từ rau, quả, hạt hoặc các bộ phận khác của cây), Việt Nam không có lợi thế trong mã sản phẩm này do công nghệ chế biến thực phẩm của chúng ta còn yếu do đó khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu các sản phẩm rau, quả, hạt đã qua chế biến là không có.

Nhóm D là nhóm không có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS01, HS02, HS04, HS05, HS06, HS07, HS12, HS13, HS15, HS17, HS18, HS21, HS23. Đây là nhóm Việt Nam không có khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu đồng thời phụ thuộc khá lớn vào lượng nhập khẩu từ thị trường bên ngoài.

4.1.2. Kết quả phân tích tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số

Bảng 3 cho kết quả phân tích tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số, nhóm nông sản có lợi thế so sánh ổn định và tăng lên theo thời gian là các nhóm HS03 và HS 09, nhóm có lợi thế thương mại ổn định và tăng theo thời gian là nhóm HS02, HS23. Nhóm có lợi thế so sánh không ổn định nhưng có xu hướng tăng là HS07, HS08, HS09, HS10, HS11, HS13, HS15, HS16, HS17, HS19, HS24, nhóm có lợi thế thương mại không ổn định nhưng có xu hướng tăng là HS01, HS04, HS06, HS07, HS09, HS10, HS11, HS13, HS15, HS16, HS19, HS21, HS23, HS24, nhóm có khả năng cạnh tranh không ổn định nhưng có xu hướng tăng là HS01, HS03, HS06, HS07, HS10, HS19, HS20, HS21. Còn lại đa phần các nhóm hàng đều có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh là không ổn định và có xu hướng giảm.

Kết quả phân tích tính xu thế của các chỉ số cho thấy nhóm hàng có xu hướng đạt được lợi thế so sánh theo thời gian là HS06, HS13, HS18, HS20, HS21, HS23; Nhóm hàng đạt được lợi thế thương mại theo thời gian là HS04, HS09, HS11, HS13, HS15, HS18, HS19, HS21, HS22, HS23; Nhóm hàng có khả năng cạnh tranh được duy trì theo thời gian là HS11, HS13, HS14, HS15, HS18, HS21, HS23, HS24. Đa phần các nhóm hàng còn lại cho thấy lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh mất dần theo thời gian.

4.2. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy hiện nay chỉ có một số mã sản phẩm nông sản là Việt Nam có lợi thế so

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số

HS	Tính ổn định								Tính xu thế			
	RCA		RSCA		RTA		RC		RCA	RSCA	RTA	RC
	β	β/R	β	β/R	β	β/R	β	β/R				
01	.747***	.921	.749***	.926	.979***	1.143	.844***	1.032	-.004**	-.007**	-.162***	-.285***
02	.527**	.898	.535**	.917	1.011***	1.297	.830***	.996	-.006***	-.011***	-.026***	-.164***
03	.969***	.987	1.064***	1.077	.964***	.977	.993***	1.014	-.841***	-.023***	-.870***	-.133***
04	.564***	.077	.624***	.834	.887***	1.039	.430*	.867	-.029***	-.031***	.042***	-.021*
05	.478**	.917	.895***	.969	.667***	.978	.755***	.929	-.020***	-.024***	-.090*	-.049*
06	.543**	.949	.579**	.947	.460*	1.004	.606**	1.045	.007***	.009***	-.008***	-.019***
07	.589**	1.100	.862***	1.164	.753***	1.022	.932***	1.035	-.076***	-.042***	-.119***	-.167***
08	.529*	1.085	.558*	1.242	.786***	.968	.481*	.946	-.040*	-.004*	-.103***	-.093***
09	.972***	1.077	1.264***	1.313	.962***	1.044	.879***	.955	-1.20***	-.017***	1.264***	-.165***
10	.715***	.916	.979***	1.052	.813***	1.023	.703***	1.046	-.549***	-.043***	-.512***	-.135***
11	.616**	1.021	.724***	1.091	.816***	1.014	.676***	.995	-.124***	-.014***	.081**	.056**
12	.408**	.657	.539***	.751	.794***	.952	.755***	.871	-.031***	-.037***	-.057**	-.195***
13	.625***	.722	.992***	1.015	.539**	1.026	.572**	.902	.032***	.032***	.031**	.016***
14	.738***	.932	.817***	.979	.776***	.894	.633***	.896	-.177***	-.025***	-.168***	.087***
15	.735***	.995	.976***	1.283	.894***	1.006	.601**	.974	-.005***	-.009***	.086***	.083***
16	.693**	1.107	.835***	1.158	.708**	1.111	.570**	.982	-.058*	-.005**	-.066**	-.086***
17	.520**	.980	.891***	1.025	.420*	.944	.517**	.878	-.016*	-.017*	-.028***	-.039**
18	.775***	.887	.776***	.886	.629**	.980	.755***	.869	.001**	.003**	.002***	.097***
19	.965***	1.026	.989***	1.055	.947***	1.023	.718***	1.017	-.060***	-.030***	.004***	-.015*
20	.718***	.924	.584***	.747	.624***	.946	.913***	1.036	.011**	.008**	-.017***	-.032***
21	.714***	.949	.459***	.617	.776***	1.026	.612**	1.009	.030***	.037***	.014***	-.024**
22	.885***	1.016	.800***	.988	.513**	.992	.440*	.945	-.004**	-.007**	.001**	-.017***
23	.723***	.866	.714***	.815	1.047***	1.106	.767***	.826	.038***	.038***	.224***	.144***
24	.787***	.904	.954***	1.073	.799***	1.041	.674***	.895	-.064***	-.037***	-.008***	.012***

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa nhỏ hơn 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Tính toán của các giả từ số liệu của UNContrade.

sánh, có khả năng cạnh tranh và ổn định theo thời gian, còn rất nhiều mã sản phẩm khác chúng ta chưa có được lợi thế so sánh hoặc đã có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh nhưng không thể duy trì được lợi thế này theo thời gian. Do đó, trong giai đoạn tới chúng ta cần có chính sách cụ thể, phù hợp với từng nhóm nông sản chứ không thể xây dựng một chính sách chung cho tất cả các nhóm, cụ thể:

Đối với nhóm có các mã sản phẩm nông sản Việt Nam có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới (Nhóm A) cần có chính sách từng bước điều chỉnh, chuyển định hướng chiến lược từ phát triển sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản theo số lượng và tốc độ cao như hiện nay sang phát triển theo hướng coi trọng chất lượng, sức cạnh tranh và hiệu quả. Từng bước khắc phục điểm yếu có thể làm giảm lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu của hàng nông sản Việt Nam và duy trì được lợi thế này. Để làm được điều này, các địa phương, doanh nghiệp cần tập trung cho sản xuất quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao, thực hành sản xuất tốt, như: VietGAP, GlobalGAP... trong sản xuất, nâng cao tỷ trọng các sản phẩm hữu cơ trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp để tạo ra khối lượng lớn sản phẩm với chất lượng cao cho chế biến và xuất khẩu (Nguyễn Thị Tuyết Chinh, 2021).

Đối với nhóm sản phẩm nông sản có lợi thế so sánh nhưng không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới (Nhóm B) cần có chính sách điều chỉnh phù hợp nhằm tạo thế cân bằng giữa cung – cầu sản phẩm trên thị trường. Để làm được điều này cần có chính sách nhằm xây dựng và quản lý quá trình sản xuất, chế biến nông sản theo các tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh, an toàn thực phẩm cao để đáp ứng tốt nhất nhu cầu trong nước, giảm lượng nhập khẩu các hàng hóa này từ bên ngoài, đồng thời, cần có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ phù hợp để tăng cường và mở rộng đầu tư, liên kết, chuyển giao công nghệ theo hướng hình thành các cơ sở chế biến quy mô lớn, hiện đại.

Đối với nhóm sản phẩm nông sản không có lợi thế so sánh trên thị trường thế giới cần tận dụng những lợi thế từ nguồn nguyên liệu sẵn có về sản phẩm; Khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư đổi mới và nâng cao chất lượng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất theo hướng sản xuất nông sản sạch, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và từng bước chuyển dịch từ không có lợi thế so sánh sang có lợi thế so sánh trên thị trường.

Phụ lục: Giá trị chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) và chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA) của các mã sản phẩm nông sản của Việt Nam giai đoạn 2005-2020

Giá trị RCA và RSCA	Mã sản phẩm(Giá trị RCA*)	Mã sản phẩm(Giá trị RSCA*)
<i>Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh</i>		
0 < RCA ≤ 1 -1 < RSCA ≤ 0	HS01(0,06), HS02(0,07), HS04(0,17), HS05(0,38), HS06(0,27), HS07(0,68), HS12(0,12), HS13(0,47), HS15(0,16), HS17(0,25), HS18(0,04), HS19(0,80), HS20(0,78), HS21(0,72), HS22(0,20), HS23(0,64), HS24(0,64)	HS01(-0,89), HS02(-0,88), HS04(-0,70), HS05(-0,45), HS06(-0,58), HS07(-0,19), HS12(-0,79), HS13(-0,36), HS15(-0,72), HS17(-0,60), HS18(-0,93), HS19(-0,11), HS20(-0,13), HS21(-0,17), HS22(-0,67), HS23(-0,22), HS24(-0,22)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu</i>		
1 < RCA ≤ 2 0 < RSCA ≤ 0,33	HS14(1,97)	HS14(0,32)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình</i>		
2 < RCA ≤ 4 0,33 < RSCA ≤ 0,6	HS08(3,57), HS10(2,08), HS11(3,71), HS16(3,75)	HS08(0,56), HS10(0,35), HS11(0,58), HS16(0,58)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh</i>		
RCA > 4 RSCA >0.6	HS03(4,43), HS09(7,53)	HS03(0,63), HS09(0,78)

Tài liệu tham khảo

- Balassa, B. (1965), ‘Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage’, *The Manchester School of Economic and Social Studies*, 33, 99-123.
- Benedictis, L.D. & Tamberi, M. (2004), ‘Overall specialization empirics: techniques and applications’, *Open Economies Review*, 15(4), 323-346.
- Chandran, S. & Sudarsan, P.K. (2012), ‘Revealed comparative advantage (RCA) and trade complementarity between India-ASEAN trade: A study with reference to fisheries sector’, *SSRN Electronic Journal*. DOI: 10.2139/ssrn.2054132.
- Ferto, I. and Hubbard, L. J. (2003), Revealed comparative advantage and competitiveness in Hungarian agri-food sectors, *The World Economy*, Vol. 26, No. 2, pp. 247-259. ISSN 1467-9701. DOI 10.1111/1467-9701.00520.
- Fukase, E. & Martin, W. (1999), *A Quantitative Evaluation of Vietnam’s Accession to the ASEAN Free Trade Area (AFTA)*, Development Research Group, World Bank, Washington, DC.
- Hinloopen J. & van Marrewijk C. (2001), ‘On the empirical distribution of the Balassa index’, *Weltwirtschaftliches Archiv*, 137, 1–35.
- Hoang. V.V., Tran, K.T. & Tu. B.V. (2017), ‘Assessing the agricultural competitive advantage by the RTA index: a case study in Vietnam’, *Agricultural & Applied Economics Online Papers in Economics and Informatics*, 9(3), 15 - 26.
- Laursen, K. (1998), ‘Revealed Comparative Advantage and The Alternatives as Measures of International Specialization’, DRUID Working Paper, No. 98-30, Danish Research Unit for Industrial Dynamics, Copenhagen Business School, Denmark.
- Minh Phúc (2021), ‘Phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế’, *Công thông tin điện tử Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 5 năm 2022, từ <https://siwrp.org.vn/tin-tuc/phat-trien-nong-nghiep-hang-hoa-theo-huong-hien-dai-hoi-nhap-quoc-te_2839.html>.
- Nguyễn Thị Tuyết Chinh (2021), Thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam trong bối cảnh Covid-19, *Tạp chí Kinh tế và*

Dự báo online, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 1 năm 2023, từ < <https://kinhtevadubao.vn/thuc-day-xuat-khau-nong-san-viet-nam-trong-boi-canhh-covid-19-21975.html>>.

Nguyen Tien Trung (2002), “Vietnam’s international trade regime and comparative advantage”, Discussion paper No.37, Center for ASEAN Study and Center for International Management and Development Antwerp.

Proudman, J. & Redding, S. (2000), ‘Evolving patterns of international trade’, *Review of International Economics*, 8(3), 373-396. DOI 10.1111/1467-9396.00229.

Vollrath, T. (1991), ‘A theoretical evaluation of alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage’, *Review of World Economics*, 127(2), 265-280.

Vũ Thị Thu Hương (2020), ‘Phân tích lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU’, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 145/2020, 77-88.